

姓名:

日期:

xiǎo	xī								
小	溪								

xùn	qī								
汛	期								

shān	hóng	bào	fā						
山	洪	暴	发						

měng	zhǎng								
猛	涨								

姓名:

日期:

gǎn	jí								
赶	集								

wǎn									
挽									

jiàn	gé								
间	隔								

姓名:

日期:

dā	shí								
搭	石								

gòu	chéng								
构	成								

qiǎn	zé								
谴	责								

lǎn	duò								
懒	惰								

姓名:

日期:

sú	yǔ								
俗	语								

yī	xíng	rén							
一	行	人							

xié	tiáo								
协	调								

姓名:

日期:

qīng	bō	yàng	yàng				
清	波	漾	漾				

rén	yǐng	chuò	chuò				
人	影	绰	绰				

fú							
伏							

lǐ	suǒ	dāng	rán				
理	所	当	然				

姓名:

日期:

